



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN  
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

## QUÝ I NĂM 2026



**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Báo cáo tài chính riêng Quý 1

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày 31/03/2026	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1/2026	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 31/03/2026	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2026	6 - 27



**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**  
THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 10 tháng 04 năm 2026.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông	Phan Quốc Công	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)
Ông	Mai Hữu Tín	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)

**ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên (từ ngày 23/04/2026)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

**BAN ĐIỀU HÀNH**

Ông	Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc (từ ngày 03/04/2026)
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm Quản lý và điều hành khối Chiến lược (đến ngày 02/04/2026)
Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (đến ngày 15/02/2026)
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc

<b>Mã Số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ VND</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM VND</b>
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>16.284.603.564.449</b>	<b>16.699.031.818.686</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	824.548.585.769	375.842.755.972
111	Tiền		423.143.106.317	375.842.755.972
112	Các khoản tương đương tiền		401.405.479.452	-
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	2a	<b>3.444.195.458.726</b>	<b>1.995.928.801.803</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		99.074.794.328	97.918.137.408
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		3.345.120.664.398	1.898.010.664.395
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>603.807.615.680</b>	<b>491.428.222.365</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	501.213.918.231	427.622.234.012
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	23.611.842.677	25.239.163.006
135	Phải thu ngắn hạn khác	5a	109.936.613.092	69.504.448.525
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(31.111.984.021)	(31.111.984.021)
137	Tài sản thiếu chờ xử lý		157.225.701	174.360.843
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>11.333.850.396.659</b>	<b>13.748.948.384.455</b>
141	Hàng tồn kho	7	11.333.850.396.659	13.748.948.384.455
<b>160</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>78.201.507.615</b>	<b>86.883.654.091</b>
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8a	77.754.191.431	86.649.075.006
162	Thuế GTGT được khấu trừ	9a	447.316.184	234.579.085
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.093.351.611.298</b>	<b>2.116.603.805.948</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>115.187.928.336</b>	<b>115.351.322.309</b>
215	Phải thu dài hạn khác	5b	115.187.928.336	115.351.322.309
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>806.180.788.536</b>	<b>749.745.180.523</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10a	139.177.759.674	131.678.781.613
222	- Nguyên giá		445.070.991.294	429.410.718.330
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(305.893.231.620)	(297.731.936.717)
227	Tài sản cố định vô hình	10b	667.003.028.862	618.066.398.910
228	- Nguyên giá		782.397.661.531	731.303.696.144
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(115.394.632.669)	(113.237.297.234)
<b>250</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>30.447.002.100</b>	<b>93.447.002.100</b>
252	Xây dựng cơ bản dở dang	11	30.447.002.100	93.447.002.100
<b>260</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	2b	<b>712.710.000.000</b>	<b>712.710.000.000</b>
261	Đầu tư vào công ty con		721.000.000.000	721.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	401.201.613.400
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(409.491.613.400)	(409.491.613.400)
<b>270</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>428.825.892.326</b>	<b>445.350.301.016</b>
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8b	107.487.596.739	124.012.005.429
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		321.338.295.587	321.338.295.587
<b>280</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>18.377.955.175.747</b>	<b>18.815.635.624.634</b>

<b>Mã Số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ VND</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM VND</b>
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.647.686.803.379</b>	<b>6.185.302.934.953</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.633.361.864.881</b>	<b>6.170.904.920.953</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	221.051.992.745	302.833.520.068
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.291.131.202	174.638.933.496
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13	11.691.579.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	9b	547.005.382.208	723.945.720.105
315	Phải trả người lao động		662.506.575.511	478.018.000.013
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	191.114.669.250	301.218.583.358
320	Phải trả ngắn hạn khác	16a	62.015.488.738	67.821.528.466
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.442.902.265.997	3.750.828.314.697
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.574.672.229	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.208.107.304	335.354.107.304
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>14.324.938.498</b>	<b>14.398.014.000</b>
338	Phải trả dài hạn khác	16b	1.715.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn		12.609.554.498	12.682.630.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	17	<b>13.730.268.372.368</b>	<b>12.630.332.689.681</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.413.186.660.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.413.186.660.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn		1.982.694.812.458	1.982.694.812.458
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.866.323.432.992	3.766.387.750.305
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.425.238.643.305	1.086.355.627.496
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.441.084.789.687	2.680.032.122.809
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>18.377.955.175.747</b>	<b>18.815.635.624.634</b>

*H*

Hồ Ngọc Hai  
 Người lập  
 Ngày 29 tháng 04 năm 2026

*Dương Quang Hải*


Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng



*Phan Quốc Công*  
 Tổng Giám đốc



Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>01 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.808.137.173.338</b>	<b>783.958.044.858</b>
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10.666.061.229	13.081.995.990
03 - Các khoản dự phòng	(73.075.502)	-
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	328.522.572	(282.008.512)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(41.778.483.109)	(27.599.227.728)
06 - Chi phí đi vay	40.854.224.015	26.095.469.068
<b>08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.818.134.422.543</b>	<b>795.254.273.676</b>
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	(112.428.736.441)	93.528.056.826
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	2.415.097.987.796	(278.001.483.861)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	(31.229.911.178)	(63.382.428.521)
12 - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	25.419.292.265	44.006.645.168
13 - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(1.156.656.920)	-
14 - Chi phí đi vay đã trả	(41.830.627.977)	(26.699.422.340)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(571.696.912.871)	(299.093.569.195)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(145.721.771)	(9.146.334.589)
<b>20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.500.163.135.446</b>	<b>256.465.737.164</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(4.132.948.964)	(3.854.068.827)
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(2.900.000.000.000)	(1.550.555.651.855)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	1.450.000.000.000	950.000.000.000
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	49.730.760.535	28.638.482.622
<b>30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.404.402.188.429)</b>	<b>(575.771.238.060)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33 Tiền thu từ đi vay	2.056.537.965.133	1.719.395.186.017
34 Tiền trả nợ gốc vay	(3.364.464.013.833)	(1.895.766.980.410)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(339.129.068.520)	(202.112.808.240)
<b>40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.647.055.117.220)</b>	<b>(378.484.602.633)</b>
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	448.705.829.797	(697.790.103.529)
<b>60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>375.842.755.972</b>	<b>876.388.191.066</b>
<b>70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>824.548.585.769</b>	<b>178.598.087.537</b>

  
 Hồ Ngọc Hai  
 Người lập  
 Ngày 29 tháng 04 năm 2026

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng

  
 Phan Quốc Công  
 Tổng Giám đốc



## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 6.067 người ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.018 người).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 59 chi nhánh với 426 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Ví dụ, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo quy định hiện hành.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc  
Máy móc, thiết bị  
Phương tiện vận tải  
Thiết bị văn phòng

Số năm  
05 - 25  
03 - 15  
05 - 10  
03 - 10



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên Báo cáo tình hình tài chính khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng chờ phân bổ nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Thuế**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**V. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
Tiền mặt	135.661.424.291	48.044.328.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.847.056.966	319.822.038.198
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	61.951.443.515	87.087.734.140
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	47.856.380.807	38.563.427.311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắc Nông	36.278.137.833	20.067.704.071
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	31.212.443.688	9.380.774.897
Ngân hàng khác	106.548.651.123	164.722.397.779
Tiền đang chuyển(*)	3.634.625.060	7.976.389.261
Tương đương tiền(**)	401.405.479.452	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.000.000.000	-
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	1.405.479.452	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>824.548.585.769</b>	<b>375.842.755.972</b>

(\*) Số dư tài khoản tiền đang có tại các ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Công ty tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	3.345.120.664.398	1.898.010.664.395
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	1.150.000.000.000	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	950.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	600.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	350.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	100.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	150.000.000.000	50.000.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	45.120.664.398	48.010.664.395
Trái phiếu Becamex	99.074.794.328	97.918.137.408
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.444.195.458.726</b>	<b>1.995.928.801.803</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,8%/năm đến 6,5%/năm)

## 2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Đầu tư vào Công ty con(*)</b>	<b>706.780.000.000</b>	<b>706.780.000.000</b>
Công ty CAF	211.000.000.000	211.000.000.000
Công ty PNJL	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng lỗ đầu tư CAF	(14.220.000.000)	(14.220.000.000)
Công ty PNJP	500.000.000.000	500.000.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.930.000.000</b>	<b>5.930.000.000</b>
Công ty Cổ Phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Công ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	1.950.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>712.710.000.000</b>	<b>712.710.000.000</b>

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 176 Hoa Lan, Phường Cầu Kiệu, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, Phường An Nhơn, TP.HCM.

(\*) Ngày 28 tháng 02 năm 2026, theo Nghị quyết HĐQT Số: 106/2026/NQ-HĐQT-CTY, Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập **Công ty Cổ phần Giải Pháp Tài Sản An Tín** với tỷ lệ góp vốn dự kiến 65%. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn này, do đó chưa ghi nhận khoản đầu tư tài chính tương ứng trên báo cáo tài chính.

(\*\*) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("DongA Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đó DongA Bank đã trở thành ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên số Vikki.



❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<b>Nội dung</b>	<b>Mua vào Q1.2026</b>	<b>Bán ra Q1.2026</b>
<b>1. Công ty CAO</b>		
Bán hàng hóa		62.714.449.411
Mua hàng hóa	54.689.429.192	
Dịch vụ		7.872.759.154
Thu nhập khác		1.371.036.839
<b>2. Công ty PNJL</b>		
Dịch vụ kiểm định	2.112.953.711	
<b>3. Công ty PNJP</b>		
Bán hàng hóa		3.870.628.238.945
Mua hàng hóa	4.495.546.999.154	
Dịch vụ	-	1.703.727.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.552.349.382.057</b>	<b>3.944.290.211.622</b>

❖ Tại ngày 31/03/2026, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Phải thu (Phải trả)</b>
<b>1. PHẢI THU</b>			<b>525.929.930.365</b>
<b>1.1 Phải thu bán hàng</b>			<b>487.047.184.687</b>
Công ty PNJP	Công ty con	Phải thu	325.478.251.332
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	161.568.933.355
<b>1.2 Phải thu khác</b>			<b>38.882.745.678</b>
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	38.882.745.678
<b>2. PHẢI TRẢ</b>			<b>(665.645.000)</b>
<b>2.1 Phải trả</b>			<b>(665.645.000)</b>
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(665.645.000)
<b>3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>			
		<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
Aeon Hà Nội		-	3.980.976.072
Aeon Hải Phòng		-	4.044.450.624
Aeon Bình Tân		-	6.267.603.645
Aeon Tân Phú		-	9.631.090.640
Aeon Bình Dương		-	10.020.588.727
Công ty CP DayOne		1.105.953.000	294.341.000
Công ty CP Giao Hàng Tiết Kiệm		1.963.825.474	1.587.473.240
Aeonmall Huế		2.255.719.703	1.785.986.752
Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev Việt Nam		2.784.006.135	-
Công ty TNHH Shopee		2.893.259.106	1.434.548.856
Công ty CAF		161.568.933.355	129.603.132.046
Công ty PNJP		325.478.251.332	254.311.764.714
Phải thu khách hàng khác		3.163.970.126	4.660.277.696
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>501.213.918.231</b>	<b>427.622.234.012</b>

Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

#### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH MTV Nghiên Cứu Thị Trường Ti Ta	-	1.081.080.000
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	-	2.290.661.208
Công ty CP Dịch Vụ Ô tô Hàng Xanh	1.435.000.000	-
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.499.904.000	1.499.904.000
Công ty TNHH Truyền Thông Nhân Doanh	1.666.578.943	-
Fixx Systems	1.739.638.951	1.739.638.951
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	3.542.978.195	2.940.985.312
Các khách hàng khác	13.727.742.588	15.686.893.535
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.611.842.677</b>	<b>25.239.163.006</b>

#### 5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Aeonmall Hà Đông	1.276.272.401	-
Nguyễn Nhật Trường	1.639.898.225	-
Tạm ứng nhân viên	3.442.530.663	2.595.521.896
Aeon Hải Phòng	3.890.615.173	-
Hoàng Gia Ngọc	4.009.596.154	4.009.596.154
Aeon- CN Hà Đông 2	4.047.489.952	-
Aeon Hà Nội	4.704.790.281	-
Aeon Bình Tân	5.425.035.797	-
Trịnh Sơn Nhật	6.469.723.920	6.469.723.920
Aeon Bình Dương	12.943.850.533	-
Công ty CAF	38.882.745.678	33.568.930.044
Phải thu khác	23.204.064.315	22.860.676.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.936.613.092</b>	<b>69.504.448.525</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	115.187.928.336	115.351.322.309
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>115.187.928.336</b>	<b>115.351.322.309</b>

## 6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

<b>Số đầu năm</b>	(31.711.984.021)
Trích lập bổ sung trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	(31.111.984.021)

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Hàng đi đường	75.572.967.047	115.983.077.465
Nguyên vật liệu	1.472.909.364.177	4.037.412.588.584
Công cụ, dụng cụ	30.863.532.282	31.492.829.200
Thành phẩm	6.546.512.034.353	6.360.715.340.912
Hàng hóa	3.207.992.498.800	3.203.344.548.294
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.333.850.396.659</b>	<b>13.748.948.384.455</b>

Hàng tồn kho trị giá 3.661.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (Thuyết minh số 12)

## 8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

### a. Ngắn hạn :

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quầy tủ	5.125.295.271	3.903.030.056
Máy móc thiết bị	3.658.632.474	5.809.722.000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.256.078.691	4.008.132.582
Chi phí công nghệ thông tin	14.307.701.235	18.575.041.842
Chi phí thuê nhà	42.515.045.779	50.898.041.703
Chi phí khác	8.891.437.981	3.455.106.823
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77.754.191.431</b>	<b>86.649.075.006</b>

### b. Dài hạn :

Quầy tủ	22.439.671.820	26.320.119.752
Máy móc thiết bị	26.132.028.362	32.342.853.443
Chi phí thuê nhà	2.599.597.221	2.876.222.220
Chi phí sửa chữa, bảo trì	54.286.032.567	60.384.986.469
Chi phí công nghệ thông tin	608.127.672	725.645.514
Chi phí khác	1.422.139.097	1.362.178.031
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>107.487.596.739</b>	<b>124.012.005.429</b>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 1/2026 :

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a.Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	76.353.451.234	76.353.451.234	-
Thuế GTGT được khấu trừ	234.579.085	7.440.413.828	7.227.676.729	447.316.184
Thuế XNK	-	2.538.433.043	2.538.433.043	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>234.579.085</b>	<b>86.332.298.105</b>	<b>86.119.561.006</b>	<b>447.316.184</b>
<b>b.Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT	92.277.008.843	448.402.263.432	392.606.747.501	148.072.524.774
Thuế TNDN	565.221.289.668	367.052.383.651	571.696.912.871	360.576.760.448
Thuế TNCN	61.888.588.959	135.875.124.409	163.966.449.017	33.797.264.351
Thuế khác	4.558.832.635	4.843.383.481	4.843.383.481	4.558.832.635
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>723.945.720.105</b>	<b>956.173.154.973</b>	<b>1.133.113.492.870</b>	<b>547.005.382.208</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**a. Tài sản cố định hữu hình**

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TẢI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>					
1. Đầu kỳ	158.835.806.714	95.021.457.262	53.806.279.398	121.747.174.956	<b>429.410.718.330</b>
2. Tăng trong kỳ	13.325.000.000	580.304.632		1.977.644.332	<b>15.882.948.964</b>
3. Giảm trong kỳ		78.961.000		143.715.000	<b>222.676.000</b>
4. Cuối kỳ	172.160.806.714	95.522.800.894	53.806.279.398	123.581.104.288	<b>445.070.991.294</b>
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	9.160.477.704	50.467.476.510	22.539.802.162	63.485.089.064	<b>145.652.845.440</b>
<b>II. HAO MÒN</b>					
1. Đầu kỳ	90.680.133.647	74.707.897.158	35.031.768.645	97.312.137.267	<b>297.731.936.717</b>
2. Tăng trong kỳ	1.947.359.525	2.425.977.857	991.033.927	2.988.319.872	<b>8.352.691.181</b>
3. Giảm trong kỳ		78.961.000		112.435.278	<b>191.396.278</b>
4. Cuối kỳ	92.627.493.172	77.054.914.015	36.022.802.572	100.188.021.861	<b>305.893.231.620</b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
1. Đầu kỳ	68.155.673.067	20.313.560.104	18.774.510.753	24.435.037.689	<b>131.678.781.613</b>
2. Cuối kỳ	79.533.313.542	18.467.886.879	17.783.476.826	23.393.082.427	<b>139.177.759.674</b>

**b. Tài sản cố định vô hình**

<b>PHÂN LOẠI</b>	<b>QUYỀN SỬ ĐẤT</b>	<b>PHẦN MỀM</b>	<b>TỔNG</b>
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>			
1. Đầu kỳ	582.958.371.168	148.345.324.976	<b>731.303.696.144</b>
2. Tăng trong kỳ	51.250.000.000	-	51.250.000.000
3. Giảm trong kỳ	-	156.034.613	156.034.613
4. Cuối kỳ	<u>634.208.371.168</u>	<u>148.189.290.363</u>	<b><u>782.397.661.531</u></b>
Trong đó, Tài sản đã khấu hao hết	-	59.336.188.604	<b>59.336.188.604</b>
<b>II. HAO MÒN</b>			
1. Đầu kỳ	-	113.237.297.234	<b>113.237.297.234</b>
2. Tăng trong kỳ	-	2.313.370.048	2.313.370.048
3. Giảm trong kỳ	-	156.034.613	<b>156.034.613</b>
4. Cuối kỳ	-	<u>115.394.632.669</u>	<b><u>115.394.632.669</u></b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
1. Đầu kỳ	<u>582.958.371.168</u>	<u>35.108.027.742</u>	<b><u>618.066.398.910</u></b>
2. Cuối kỳ	<u>634.208.371.168</u>	<u>32.794.657.694</u>	<b><u>667.003.028.862</u></b>

**11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 272 Hùng vương - Đà Nẵng	-	63.000.000.000
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	4.309.234.850	4.309.234.850
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.447.002.100</u></b>	<b><u>93.447.002.100</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	-	3.923.215.724
Trần Văn Ngân	-	4.917.000.000
Công ty CP Kobayashi Vina	90.056.663	4.134.359.427
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ KT	680.875.567	1.543.779.459
Công ty TNHH SX Châu Dương	759.642.840	2.340.948.762
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	2.163.340.402	1.301.395.658
KGK Diamond Co., Ltd	2.522.475.576	9.388.440.145
Forte Jewellery (Hong Kong)	3.109.803.353	7.979.520.686
Công ty TNHH Renovacloud Việt Nam	3.271.200.947	2.627.896.268
Công ty TNHH Pr Việt	3.464.640.000	8.474.979.780
Công ty TNHH Vàng Trang Sức Kim Ngọc Châu	7.809.237.000	16.728.522.000
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	8.571.079.705	9.923.156.589
Viva Collection	8.915.792.303	4.464.820.132
Jewel Star Diamond Co. Ltd	10.100.674.766	7.880.660.863
Diarough (Hong Kong) Ltd	17.421.712.271	11.896.809.852
Shine Jewels	34.865.854.163	34.273.965.631
Fineese Impex Ltd	38.078.448.117	44.798.010.846
Các khách hàng khác	79.227.159.072	126.236.038.246
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>221.051.992.745</b>	<b>302.833.520.068</b>

**13. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.671.541.217</b>
Cổ tức phải trả trong năm	341.149.107.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	339.129.068.520
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.691.579.697</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
<b>a.Vay ngắn hạn</b>		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.442.902.265.997	3.750.828.314.697
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.442.902.265.997</b>	<b>3.750.828.314.697</b>

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B09-DN  
(kèm theo TT99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chi tiết các khoản vay phát sinh lũy kế 03 tháng năm 2026 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
<b>VAY NGÂN HẠN (VNĐ)</b>	<b>3.750.828.314.697</b>	<b>2.056.537.965.133</b>	<b>3.364.464.013.833</b>	<b>2.442.902.265.997</b>
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	161.000.000.000	161.000.000.000	161.000.000.000
Ngân hàng Kebab Hana Bank - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	409.968.172.087	678.064.519.275	1.000.000.000.000	88.032.691.362
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.860.142.610	-	42.015.343.635	457.844.798.975
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	1.000.000.000.000	-	91.676.492.429	908.323.507.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.500.000.000.000	1.217.473.445.858	2.069.772.177.769	647.701.268.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.750.828.314.697</b>	<b>2.056.537.965.133</b>	<b>3.364.464.013.833</b>	<b>2.442.902.265.997</b>



Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

<b>NGÂN HÀNG</b>	<b>SỐ TIỀN</b>	<b>NGÀY ĐÁO HẠN</b>	<b>LS</b>	<b>HÌNH THỨC ĐẢM BẢO</b>
<b>VAY NGẮN HẠN (VNĐ)</b>	<b>2.442.902.265.997</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	88.032.691.362	đến ngày 04 tháng 05 năm 2026	6,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	đến ngày 19 tháng 06 năm 2026	6,1%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Keb Hana Bank - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 05 năm 2026	4,3%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	457.844.798.975	đến ngày 17 tháng 05 năm 2026	5,5%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	647.701.268.089	đến ngày 28 tháng 06 năm 2026	6,6%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	908.323.507.571	đến ngày 09 tháng 05 năm 2026	4,9%	Hàng tồn kho
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.442.902.265.997</b>			

#### 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Lãi vay	2.649.820.742	3.626.224.704
Phải trả hoạt động quảng cáo	50.417.435.450	91.210.728.842
Lương hiệu suất	115.186.662.112	155.000.000.000
Khác	22.860.750.946	51.381.629.812
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>191.114.669.250</b>	<b>301.218.583.358</b>

#### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công đoàn công ty	3.399.348.900	3.049.998.230
Các khoản phải nộp cho người lao động	5.116.408.241	3.750.029.173
Quỹ hoạt động HDQT	29.251.124.585	38.739.750.036
Khác	24.248.607.012	22.281.751.027
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.015.488.738</b>	<b>67.821.528.466</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.715.384.000	1.715.384.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.715.384.000</b>	<b>1.715.384.000</b>

**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**Mẫu số B09-DN**  
 (kèm theo TT99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.805.236.061.496	10.759.191.200.872
Tăng vốn điều lệ	32.438.900.000	32.384.900.000	-	-	-	64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.680.032.122.809	2.680.032.122.809
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	845.166.000.000	(1.043.070.000.000)	(197.904.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
Trích quỹ hoạt động HDQT	-	-	-	-	(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
Trích quỹ Thương HDQT & BDH	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.413.186.660.000</b>	<b>1.982.694.812.458</b>	<b>(3.384.090.000)</b>	<b>3.471.447.556.918</b>	<b>3.766.387.750.305</b>	<b>12.630.332.689.681</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.441.084.789.687	1.441.084.789.687
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(341.149.107.000)	(341.149.107.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.413.186.660.000</b>	<b>1.982.694.812.458</b>	<b>(3.384.090.000)</b>	<b>3.471.447.556.918</b>	<b>4.866.323.432.992</b>	<b>13.730.268.372.368</b>

**Ghi Chú :**

(\*) Ngày 28/01/2026, PNU đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025, tỷ lệ thanh toán 10%/ mệnh giá.  
 Ngày 24/04/2026, Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thực hiện 2:1 (người sở hữu 02 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới). Số lượng dự kiến phát hành: **170.574.553** cổ phiếu

## 18. DOANH THU

### a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<b>Quý 1 Năm 2026</b>	<b>Quý 1 Năm 2025</b>
Doanh thu, trong đó	19.587.039.971.067	9.833.427.661.687
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	19.544.155.118.015	9.800.034.088.942
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	23.612.787.094	13.971.813.580
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.272.065.958	19.421.759.165
Hàng bán bị trả lại	<u>(121.554.301.196)</u>	<u>(123.468.611.879)</u>
<b>Doanh thu thuần, trong đó</b>	<b><u>19.465.485.669.871</u></b>	<b><u>9.709.959.049.808</u></b>
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	19.422.600.816.819	9.676.565.477.063
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	23.612.787.094	13.971.813.580
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.272.065.958	19.421.759.165

### b. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>Quý 1 Năm 2026</b>	<b>Quý 1 Năm 2025</b>
Lãi tiền gửi	41.778.483.109	25.059.598.544
Chênh lệch tỷ giá khác	2.263.243.657	8.076.793.671
	6.467.756.881	2.548.582.707
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>50.509.483.647</u></b>	<b><u>35.684.974.922</u></b>

## 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<b>Quý 1 Năm 2026</b>	<b>Quý 1 Năm 2025</b>
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý và dịch vụ	16.138.075.204.765	7.780.154.734.858
Giá vốn hàng hóa khác	20.044.423.422	10.282.233.507
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.158.119.628.187</u></b>	<b><u>7.790.436.968.365</u></b>

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<b>Quý 1 Năm 2026</b>	<b>Quý 1 Năm 2025</b>
Lãi vay	40.854.224.015	26.095.469.068
Khác	2.877.404.031	4.972.216.223
Chênh lệch tỷ giá	1.382.267.882	2.620.533.842
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.113.895.928</u></b>	<b><u>33.688.219.133</u></b>

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí lương, trích theo lương	1.073.148.010.339	703.375.679.993
Chi phí vật liệu, bao bì	18.969.823.331	19.029.182.925
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.716.149.548	35.634.225.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.666.339.458	13.081.995.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.122.721.162	284.485.216.752
Chi phí bằng tiền khác	99.649.363.407	89.615.327.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.506.272.407.245</b>	<b>1.145.221.628.737</b>

## 22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%  
Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lợi nhuận trước thuế	1.808.137.173.338	783.958.044.858
Các khoản điều chỉnh:		
_ Chi phí không được khấu trừ	8.393.686.376	5.448.588.589
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.816.530.859.714	789.406.633.447
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	367.052.383.651	157.881.326.690

### 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài: Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
Trong năm tiếp theo	358.135.178.871	414.895.715.440
Từ 1 đến 5 năm	1.017.285.237.902	1.065.851.334.175
Trên 5 năm	374.114.798.786	368.721.116.651
	<b>1.749.535.215.558</b>	<b>1.849.468.166.266</b>

(b) Ngoại tệ các loại :

	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>
Đô la Mỹ (USD)	59.482	79.512
Bảng Anh ( GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	333	338
Đồng Euro (EUR)	421	424
Vàng miếng (chỉ)	1.929	1.781

### 24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

**Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.**

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026.

## 25. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số thông tin so sánh dưới đây đã được trình bày lại phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 99. Bảng so sánh số liệu đã trình bày năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

### Báo cáo tình hình tài chính

Nội dung	31/12/2025	Số phân loại lại	31/12/2025
	Theo báo cáo trước đây		Phân loại lại
	VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.850.000.000.000	48.010.664.395	1.898.010.664.395
Phải thu ngắn hạn khác	117.515.112.920	(48.010.664.395)	69.504.448.525
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.967.515.112.920</b>		<b>1.967.515.112.920</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.671.541.217	9.671.541.217
Phải trả ngắn hạn khác	77.493.069.683	(9.671.541.217)	67.821.528.466
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77.493.069.683</b>		<b>77.493.069.683</b>

Hồ Ngọc Hai  
Người lập  
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Phan Quốc Công  
Tổng Giám đốc